

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm là:	3.413.355.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm là:	926.104.000 đồng
- Kinh phí cắt giảm trong năm là:	9.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm là:	4.330.459.000 đồng
- Kinh phí quyết toán:	4.330.459.000 đồng
- Số dư KP được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán:	0 đồng

(Số liệu kèm theo mẫu biểu 1c)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Năm 2024 Trường Mầm non Giao Tân đã thực hiện tốt công tác giáo dục và giảng dạy, nhà trường đã chi trả lương cho CBCNV của trường kịp thời và hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn mà ngành đó giao, công tác quản lý tài chính cơ cấu các khoản chi đơn vị đề nghị quyết toán gồm:

- Chi cho con người (M.6000 – 6400, 6700) = 3.830.583.155 đồng chiếm tỷ trọng 88,46 % trên tổng số chi: 4.330.459.000 đồng
- Chi quản lý hành chính (M.6500, 6600, 6750- 6900) = 251.297.845 đồng chiếm tỷ trọng 5,80 % trên tổng số chi: 4.330.459.000 đồng
- Chi nghiệp vụ CM (M.6550, 7000 - 7050) = 149.283.000 đồng chiếm tỷ trọng 3,45% trên tổng số chi: 4.330.459.000 đồng
- Chi khác gồm mục (M.7750 - 7950) = 99.295.000 đồng chiếm tỷ trọng 2,29% trên tổng số chi: 4.330.459.000 đồng

Số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 là: 4.330.459.000 đồng vì thời gian có hạn Tổ xét duyệt, thẩm định chỉ căn cứ vào báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán và số liệu đơn vị cung cấp để thẩm định. Tổ thẩm định không xác minh tính hợp pháp của hoá đơn, chứng từ kế toán, không chứng kiến kiểm kê tài sản và quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2024. Đơn vị tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu đã cung cấp, tính hợp pháp của hoá đơn, chứng từ kế toán lưu giữ tại đơn vị.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 105.395.800 đồng

Trong đó: - Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

- Trích lập các quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 101.178.000 đồng

(Số liệu kèm theo biểu mẫu 1B)

Xác định nghĩa vụ nộp thuế:

- Tổng thu học thêm năm 2024: 120.580.000 đồng
- Thuế TNDN phải nộp năm 2024: 2.411.600 đồng
- Thuế TNDN đã nộp năm 2024 là: 4.217.800 đồng (Trong đó nộp thuế TNDN năm 2023 theo Quyết định thanh tra: 1.806.000 đồng, nộp thuế TNDN năm 2024: 2.411.800 đồng)

Xác định nguồn cải cách tiền lương:

- Tổng thu học phí, cấp bù học phí năm 2024: 231.630.000 đồng
- Phải trích 40% học phí năm 2024 là: 92.652.000 đồng
- Số đã trích năm 2024 là: 101.178.000 đồng
- Số trích vượt 40% học phí năm 2024 là: 8.526.000 đồng
- Số dư nguồn CCTL chuyển sang năm 2025 là: 0 đồng
- Số dư Tài khoản tiền gửi tại KBNN là: 0 đồng

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

*** Ưu điểm:**

- Đơn vị đã chủ động điều hành và thực hiện đúng theo dự toán ngân sách Nhà nước giao (trong đó phần dự toán giao đầu năm, các khoản bổ sung và điều chỉnh trong năm). Các khoản chi về cơ bản đã thực hiện theo đúng chế độ tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan Nhà nước quy định và theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị xây dựng.

- Công tác hạch toán kế toán các khoản thu chi theo đúng chế độ, cơ cấu các mục chi theo đúng mục lục NSNN. Kế toán đã mở sổ sách đầy đủ theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Đơn vị đã thực hiện điều chuyển các TSCĐ (tài sản cố định) không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ thành công cụ dụng cụ theo quy định của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/3/2023 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện chuyển số dư các tài khoản theo đúng chế độ kế toán.

*Tồn tại: Mẫu biểu công khai theo Thông tư 90/2018/TT-BTC của đơn vị chưa đầy đủ thông tin (thiếu thông tin so sánh với cùng kỳ năm trước). Một số văn bản chưa cập nhật kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đồng chí hiệu trưởng chỉ đạo kế toán và các bộ phận có liên quan rà soát các khoản thu, chi của đơn vị và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng

chế độ kế toán hiện hành. Nghiêm cấm việc nhà trường để ngoài sổ sách các khoản thu chi của đơn vị và đặt ra các khoản thu trái với quy định của Nhà nước.

- Thực hiện nghiêm túc Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 3/8/2018 của Bộ GD&ĐT; Hướng dẫn 1617/HĐ-SGDĐT ngày 30/8/2024 và Hướng dẫn 1628/HĐ-SGDĐT ngày 5/9/2024 của Sở GD&ĐT cùng các văn bản chế độ của nhà nước phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

- Chỉ đạo kế toán hoàn thiện các văn bản còn thiếu, in và lưu trữ chứng từ sổ sách đầy đủ theo hướng dẫn, công khai ngân sách và tình hình hoạt động của đơn vị theo đúng quy định; thực hiện mua sắm, sửa chữa theo quy định của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu. Đề nghị đơn vị rút kinh nghiệm, chấn chỉnh và khắc phục những tồn tại nêu trên.

Kiến nghị của đơn vị được kiểm tra.

Nhà trường nhất trí biên bản đã lập và thông qua.

Biên bản này có 4 trang được lập thành 4 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản lưu tại đơn vị, 01 bản gửi Phòng GD - ĐT, 02 bản lưu tại Phòng Tài chính - KH huyện.

Việc thông qua biên bản xét duyệt, thẩm định quyết toán Trường Mầm non Giao Tân kết thúc vào hồi ngày 16 tháng 05 năm 2025./.

Đại diện nhà trường
Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán

Đoàn Thị Vân

Đại diện cơ quan xét duyệt
Trưởng phòng GD&ĐT



Nguyễn Quốc Hưng

Cán bộ xét duyệt

Nguyễn Thị Hải Yến

Đại diện cơ quan thẩm định
Phó trưởng phòng TC- KH



Nguyễn Thị Huệ

Cán bộ thẩm định

Lê Thị Phương Thảo

Đỗ Phú Thu Giang

Mẫu biểu 1b



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON GIAO TÂN

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp			
1	Doanh thu	4.325.059.000	4.325.059.000	0
2	Chi phí	4.474.099.000	4.474.099.000	0
3	Thặng dư/thâm hụt	-149.040.000	-149.040.000	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ			
1	Doanh thu	352.210.000	352.210.000	0
2	Chi phí	246.814.200	246.814.200	0
3	Thặng dư/thâm hụt	105.395.800	105.395.800	0
III	Hoạt động tài chính			
1	Thu nhập khác		0	0
2	Chi phí khác		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt	0	0	0
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác	1.856.894.112	1.856.894.112	
2	Chi phí khác	1.856.894.112	1.856.894.112	
3	Thặng dư/thâm hụt	0	0	0
V	Chi phí thuế TNDN	4.217.800	4.217.800	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	-47.862.000	-47.862.000	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của ĐV hành chính	0	0	0
2	Phân phối cho các quỹ		0	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	101.178.000	101.178.000	0



**Số liệu xét duyệt, thẩm định
Quyết toán chi ngân sách năm 2024**

Phần I: Tổng hợp tình hình kinh phí trường Trường Mầm Non Giao Tân

Mẫu biểu 1c
ĐVT: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại-Khoản: 070 - 071			Loại - Khoản:		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	4.330.459.000	4.330.459.000		4.330.459.000	4.330.459.000		0	0	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.330.459.000	4.330.459.000	-	4.330.459.000	4.330.459.000				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	4.330.459.000	4.330.459.000	-	4.330.459.000	4.330.459.000				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang									
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
2	Dự toán được giao trong năm	4.339.459.000	4.339.459.000	-	4.339.459.000	4.339.459.000	-	-	-	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	4.100.217.000	4.100.217.000		4.100.217.000	4.100.217.000				
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	239.242.000	239.242.000		239.242.000	239.242.000				
3	Tổng số được sử dụng trong năm	4.339.459.000	4.339.459.000	-	4.339.459.000	4.339.459.000	-	-	-	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	4.100.217.000	4.100.217.000		4.100.217.000	4.100.217.000				
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	239.242.000	239.242.000		239.242.000	239.242.000				
4	Kinh phí thực nhận trong năm	4.330.459.000	4.330.459.000	-	4.330.459.000	4.330.459.000	-	-	-	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	4.091.217.000	4.091.217.000		4.091.217.000	4.091.217.000				
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	239.242.000	239.242.000		239.242.000	239.242.000				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	4.330.459.000	4.330.459.000	-	4.330.459.000	4.330.459.000	-	-	-	
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	4.091.217.000	4.091.217.000		4.091.217.000	4.091.217.000				
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	239.242.000	239.242.000		239.242.000	239.242.000				
6	Kinh phí giảm trong năm	9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000				
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000				

	- Đã nộp NSNN	-	-	-					
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-					
	- Dự toán bị hủy	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000				
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>								
	- Đã nộp NSNN								
	- Còn phải nộp NSNN								
	- Dự toán bị hủy								
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán								
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>								
	- Kinh phí đã nhận								
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
7.2	<i>7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>								
	- Kinh phí đã nhận								
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI								

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

A	B	C	Tiêu mục D	Tổng số			Nguồn NS trong nước			Phí được khấu trừ		
				Số báo cáo 1	Số xét duyệt/Thẩm định 2	Chênh lệch 3=2-1	Số báo cáo 4	Số xét duyệt/Thẩm định 5	Chênh lệch 6=5-4	Số báo cáo 7	Số xét duyệt/Thẩm định 8	Chênh lệch 9=8-7
			Tổng cộng	4.330.459.000	4.330.459.000	-	4.330.459.000	4.330.459.000	-	-	-	-
			I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	4.091.217.000	4.091.217.000	-	4.091.217.000	4.091.217.000	-	-	-	-
		6000	Tiền lương	1.993.087.800	1.993.087.800	-	1.993.087.800	1.993.087.800	-	-	-	-
		6001	Lương theo ngạch, bậc	1.993.087.800	1.993.087.800		1.993.087.800	1.993.087.800		-	-	-
		6050	Tiền công trả cho người LĐ thường xuyên theo HD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6051	Tiền công trả cho người LĐ thường xuyên theo HD									
		6100	Phụ cấp lương	1.087.867.300	1.087.867.300	-	1.087.867.300	1.087.867.300	-	-	-	-
		6101	Phụ cấp chức vụ	25.209.000	25.209.000		25.209.000	25.209.000				
		6112	Phụ cấp ưu đãi	757.453.200	757.453.200		757.453.200	757.453.200				
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.974.000	34.974.000		34.974.000	34.974.000				
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	270.231.100	270.231.100		270.231.100	270.231.100				
		6149	Phụ cấp khác	-	-		-	-				
		6200	Tiền thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6201	Thưởng thường xuyên	-	-		-	-				
		6300	Các khoản đóng góp	573.516.055	573.516.055	-	573.516.055	573.516.055	-	-	-	-
		6301	Bảo hiểm xã hội	415.085.105	415.085.105		415.085.105	415.085.105				
		6302	Bảo hiểm y tế	73.127.800	73.127.800		73.127.800	73.127.800				
		6303	Kinh phí công đoàn	48.744.600	48.744.600		48.744.600	48.744.600				
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	24.372.300	24.372.300		24.372.300	24.372.300				-
		6349	Khác	12.186.250	12.186.250		12.186.250	12.186.250				
		6400	Các khoản thanh toán cá nhân khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6449	Chi khác	-	-		-	-				

A	B	C	Tiêu mục D	E	Tổng số			Nguồn NS trong nước			Phí được khấu trừ		
					Số báo cáo 1	Số xét duyệt/Thẩm định 2	Chiên h lệch 3=2-1	Số báo cáo 4	Số xét duyệt/Thẩm định 5	Chiên h lệch 6=5-4	Số báo cáo 7	Số xét duyệt/Thẩm định 8	Chiên h lệch 9=8-7
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	29.378.845	29.378.845	-	29.378.845	29.378.845	-	-	-	-
			6501	Tiền điện	29.378.845	29.378.845		29.378.845	29.378.845				
		6550		Vật tư văn phòng	35.980.000	35.980.000	-	35.980.000	35.980.000	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	8.500.000	8.500.000		8.500.000	8.500.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	9.980.000	9.980.000		9.980.000	9.980.000				
			6553	Khoản VPP	6.700.000	6.700.000		6.700.000	6.700.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	10.800.000	10.800.000		10.800.000	10.800.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.419.000	14.419.000	-	14.419.000	14.419.000	-	-	-	-
			6601	Cước điện thoại	-	-		-	-				
			6605	Cước ITENET									
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm; truyền thông; sách báo, tạp chí thư viện.	625.000	625.000		625.000	625.000				
			6649	Khác	13.794.000	13.794.000		13.794.000	13.794.000				
		6650		Hội nghị									
			6657	Các khoản thuế mướn khác	-	-		-	-				
			6658	Chi bù tiền ăn	-	-		-	-				
			6699	Chi phí khác	-	-		-	-				
		6700		Công tác phí	19.000.000	19.000.000	-	19.000.000	19.000.000	-	-	-	-
			6701	Tiền vé	-	-		-	-				
			6702	Phụ cấp CTP	-	-		-	-				
			6703	Thuê phòng ngủ	-	-		-	-				
			6704	Khoản công tác phí	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	110.850.000	110.850.000	-	110.850.000	110.850.000	-	-	-	-
			6757	Thuê LĐ trong nước	110.850.000	110.850.000		110.850.000	110.850.000				

A	B	C	Tiêu mục	E	Tổng số			Nguồn NS trong nước			Phí được khấu trừ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
			D		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
			6758	Thuê đào tạo lại CB	-	-		-					
			6799	Khác	-	-		-					
		6900		<i>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	54.450.000	54.450.000	-	54.450.000	54.450.000	-	-	-	-
			6907	Nhà cửa	24.450.000	24.450.000		24.450.000	24.450.000				
			6912	Thiết bị tin học	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước									
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	25.000.000	25.000.000		25.000.000	25.000.000				
		6950		<i>Mua sắm tài sản</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6956	Các TB CNTT									
			6999	Tài sản và TB khác									
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	93.503.000	93.503.000	-	93.503.000	93.503.000	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	81.923.000	81.923.000		81.923.000	81.923.000				
			7004	Đồng phục, trang phục	-	-		-					
			7049	Khác	11.580.000	11.580.000		11.580.000	11.580.000				
		7050		<i>Mua TSCĐ vô hình</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7053	Bảo trì nâng cấp phần mềm tin học	-	-		-					
		7750		<i>Chi khác</i>	79.165.000	79.165.000	-	79.165.000	79.165.000	-	-	-	-
			7756	Các khoản phí, lệ phí	-	-		-					
			7799	Chi khác	79.165.000	79.165.000		79.165.000	79.165.000				
		7900		<i>Chi cho các sự kiện lớn</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7903	Ngày lễ lớn	-	-		-					
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	239.242.000	239.242.000	-	239.242.000	239.242.000	-	-	-	-

A	B	C	Tiêu mục D	E	Tổng số			Nguồn NS trong nước			Phí được khấu trừ			
					Số báo cáo 1	Số xét duyệt/Thẩm định 2	Chênh lệch 3=2-1	Số báo cáo 4	Số xét duyệt/Thẩm định 5	Chênh lệch 6=5-4	Số báo cáo 7	Số xét duyệt/Thẩm định 8	Chênh lệch 9=8-7	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6151	Học bổng, HSSV										
			6157	Hỗ trợ CPHT										
			6199	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6200		Tiền thưởng	157.112.000	157.112.000	-	157.112.000	157.112.000	-	-	-	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên	157.112.000	157.112.000		157.112.000	157.112.000					
		6400		Tiền ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6401	Tiền ăn										
		6550		Văn phòng phẩm	11.700.000	11.700.000	-	11.700.000	11.700.000	-	-	-	-	-
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	11.700.000	11.700.000		11.700.000	11.700.000					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.000.000	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-	-
			6649	Khác	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000					
		6650		Hội nghị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6699	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6750		Chi phí thuê mượn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6758	Thuê đào tạo lại CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	40.200.000	40.200.000	-	40.200.000	40.200.000	-	-	-	-	-
			6912	Các thiết bị CNTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6913	Tài sản thiết bị VP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	40.200.000	40.200.000		40.200.000	40.200.000					
		6950		Mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6955	Tài sản thiết bị VP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6999	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7050		Mua sắm TSVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7053	Mua bảo trì PMCNTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

A	B	C	Tiêu mục D	E	Tổng số			Nguồn NS trong nước			Phí được khấu trừ		
					Số báo cáo 1	Số xét duyệt/Thẩm định 2	Chênh lệch 3=2-1	Số báo cáo 4	Số xét duyệt/Thẩm định 5	Chênh lệch 6=5-4	Số báo cáo 7	Số xét duyệt/Thẩm định 8	Chênh lệch 9=8-7
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	8.100.000	8.100.000	-	8.100.000	8.100.000	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.100.000	8.100.000		8.100.000	8.100.000				-
		7750		<i>Chi khác</i>	20.130.000	20.130.000	-	20.130.000	20.130.000	-	-	-	-
			7766	Cấp bù học phí	5.400.000	5.400.000		5.400.000	5.400.000				
			7799	Khác	14.730.000	14.730.000		14.730.000	14730000				